

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC PHÚC LỢI

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục HKI của Trường Tiểu học Phúc Lợi, năm học 2019- 2020

STT	Nội dung					
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Trẻ sinh năm 2010 Tuyển tuyển sinh từ tổ 1 - tổ 11 phường Phúc Lợi	Hoàn thành chương trình lớp 1	Hoàn thành chương trình lớp 2	Hoàn thành chương trình lớp 3	Hoàn thành chương trình lớp 4
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình giáo dục phổ thông- cấp tiểu học theo quyết định số 16/QĐ- BGD&ĐT ngày 5/5/2006 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và đào tạo				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Nhà trường và gia đình phối hợp chặt chẽ trong công tác giáo dục HS. - Trao đổi thông tin qua điện thoại, thư mời, tin nhắn, ... - Họp CMHS 3 lần/năm. - Chăm chỉ, tích cực, chủ động, hợp tác, chia sẻ trong học tập.				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Hoạt động ngoài giờ lên lớp. - Sinh hoạt Đội., sinh hoạt Sao nhi đồng. - Tổ chức các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, về nguồn...				
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Phẩm chất: Tốt và Đạt 100% - Năng lực: Tốt và Đạt 100% - Học tập: HT+ HTT 100% - Sức khỏe: Tốt.				
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Hoàn thành CT lớp học, được lên lớp 2	Hoàn thành CT lớp học, được lên lớp 3	Hoàn thành CT lớp học, được lên lớp 4	Hoàn thành CT lớp học, được lên lớp 5	Hoàn thành CT tiểu học, được lên lớp 6

Phúc Lợi, ngày 09 tháng 1 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Vân

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế cuối HKI (năm học 2019 – 2020)

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1265	304	327	249	204	181
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỉ lệ so với tổng số)	1265	304	327	249	204	181
III	Kết quả học tập và rèn luyện của học sinh cuối HKI:	1265	304	327	249	204	181
1	Các môn học và HĐ giáo dục	1265	304	327	249	204	181
a	Tiếng Việt	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Hoàn thành tốt (Tỉ lệ so với TS)	53.6	54.6	59.3	50.6	48.5	51.4
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	46.1	45.1	40.1	49.4	51.0	48.6
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	0.3	0.3	0.6	0.0	0.5	0.0
b	Toán	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Hoàn thành tốt (Tỉ lệ so với TS)	68.3	69.4	73.1	63.1	58.3	76.2
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS))	31.4	30.6	26.3	36.9	40.7	23.8
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	0.3	0.0	0.6	0.0	1.0	0.0
c	Đạo đức	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Hoàn thành tốt (Tỉ lệ so với TS)	59.1	53.6	58.7	57.4	64.2	65.2
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	40.9	46.4	41.3	42.6	35.8	34.8
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	0.0	0.0	0.0	0.0	100.0	100.0
d	Tự nhiên và xã hội	84.7	100.0	100.0	100.0	48.5	51.4
	Hoàn thành tốt (Tỉ lệ so với TS)	53.8	53.3	58.1	55.0	51.0	48.6
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	31.0	46.7	41.9	45.0	0.5	0.0
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
e	Khoa học	100	0.0	0.0	0.0	100.0	100.0
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	73.5	0.0	0.0	0.0	62.3	86.2
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	26.5	0.0	0.0	0.0	37.7	13.8
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
g	Lịch sử và Địa lí	100.0	0.0	0.0	0.0	100.0	100.0
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	68.1	0.0	0.0	0.0	56.4	81.2
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	31.9	0.0	0.0	0.0	43.6	18.8
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
h	Âm nhạc	100	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Hoàn thành tốt (Tỉ lệ so với TS)	33.6	33.2	32.4	34.5	34.8	33.7
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	66.4	66.8	67.6	65.5	65.2	66.3
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0



i	Mĩ thuật	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Hoàn thành tốt (Tỉ lệ so với TS)	33.1	32.6	32.4	32.9	35.3	33.1
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	66.9	67.4	67.6	67.1	64.7	66.9
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
k	Thủ công/Kĩ thuật	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Hoàn thành tốt (Tỉ lệ so với TS)	55.4	50.3	56.9	51.0	60.8	61.3
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	44.6	49.7	43.1	49.0	39.2	38.7
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
l	Thể dục	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Hoàn thành tốt (Tỉ lệ so với TS)	30.8	30.3	30.6	30.1	30.9	33.1
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	69.2	69.7	69.4	69.9	69.1	66.9
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
m	Ngoại ngữ	100	0.0	0.0	100.0	100.0	100.0
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	33.8	0.0	0.0	34.9	33.3	32.6
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	66.2	0.0	0.0	65.1	66.7	67.4
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
n	Tin học	100.0	0.0	0.0	100.0	100.0	100.0
	Hoàn thành tốt (Tỉ lệ so với TS)	52.2	0.0	0.0	48.2	48.5	61.9
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	47.8	0.0	0.0	51.8	51.5	38.1
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
2	<i>Các năng lực</i>	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
a	Tự phục vụ, tự quản	100	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Tốt (Tỉ lệ so với TS)	72.6	74.0	70.6	65.5	69.6	87.3
	Đạt (Tỉ lệ so với TS)	27.4	26.0	29.4	34.5	30.4	12.7
	Cần cố gắng (Tỉ lệ so với TS)	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
b	Hợp tác	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Tốt (Tỉ lệ so với TS)	56.9	53.3	60.6	55.0	59.3	56.4
	Đạt (Tỉ lệ so với TS)	43.1	46.7	39.4	45.0	40.7	43.6
	Cần cố gắng (Tỉ lệ so với TS)	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
c	Tự học và giải quyết vấn đề	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Tốt (Tỉ lệ so với TS)	40.6	43.8	38.5	39.0	36.3	46.4
	Đạt (Tỉ lệ so với TS)	59.1	56.3	60.9	61.0	62.7	53.6
	Cần cố gắng (Tỉ lệ so với TS)	0.3	0.0	0.6	0.0	1.0	0.0
2	<i>Các phẩm chất</i>	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
a	Chăm học, chăm làm	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Tốt (Tỉ lệ so với TS)	53.2	59.5	53.8	50.2	44.1	55.8
	Đạt (Tỉ lệ so với TS)	46.6	40.5	45.6	49.8	55.4	44.2
	Cần cố gắng (Tỉ lệ so với TS)	0.2	0.0	0.6	0.0	0.5	0.0
b	Tự tin, trách nhiệm	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Tốt (Tỉ lệ so với TS)	53.0	57.9	49.8	47.8	54.4	56.4
	Đạt (Tỉ lệ so với TS)	46.7	42.1	49.5	52.2	45.1	43.6
	Cần cố gắng (Tỉ lệ so với TS)	0.2	0.0	0.6	0.0	0.5	0.0
c	Trung thực, kỷ luật	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Tốt (Tỉ lệ so với TS)	73.4	81.9	71.9	65.9	68.6	77.3
	Đạt (Tỉ lệ so với TS)	26.6	18.1	28.1	34.1	30.9	22.7

	Cần cố gắng (Tỉ lệ so với TS)	0.1	0.0	0.0	0.0	0.5	0.0
d	Đoàn kết, yêu thương	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Tốt (Tỉ lệ so với TS)	86.5	86.2	89.0	81.9	84.3	91.2
	Đạt (Tỉ lệ so với TS)	13.5	13.8	11.0	18.1	15.7	8.8
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0

Long Biên, ngày 9 tháng 1 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Vân



UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC PHÚC LỢI

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất cuối HKI của Trường tiểu học Phúc Lợi,
năm học 2019-2020**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	38/28	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	38	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	19767	15,6
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	9970	7,9
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	2036	1,6
2	Diện tích thư viện (m ²)	72	1,6
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	688	7,6
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	50	1,1
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	77	1,7
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	72	1,6
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	48	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)		
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	72	1,6
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	7	1
1.2	Khối lớp 2	7	1
1.3	Khối lớp 3	6	1
1.4	Khối lớp 4	4	1
1.5	Khối lớp 5	4	1
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	0	0
2.2	Khối lớp 2	0	0
2.3	Khối lớp 3	0	0

2.4	Khối lớp 4	0	0
2.5	Khối lớp 5	0	0
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	12	
2	Cát xét	5	
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	
4	Máy chiếu projector	28	
5	Máy chiếu đa vật thể	2	
6	Máy tính	40	

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	1 (81 m ²)
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	20 (1000 m ²)	942	1,1
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	6		20		0,2
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Phúc Lợi, ngày 09 tháng 1 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Vân



UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC PHÚC LỢI

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên cuối HK1
của Trường tiểu học Phúc Lợi, năm học 2019- 2020**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	61		2	21	20	3	6	14	13	2				
I	Giáo viên	49		1	23	24	1		21	11	2				
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	11		1	4	6			4		1				
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ	2		1	1				1						
3	Tin học	2			1	1			1						
4	Âm nhạc	2			1		1								
5	Mỹ thuật	2				2			1						
6	Thể dục	3			2	1					1				
II	Cán bộ quản lý	2		1	1					2					
1	Hiệu trưởng	1			1					1					
2	Phó hiệu trưởng	1		1						1					
III	Nhân viên	10			3	1	6	6	1						
1	Nhân viên văn thư	1			1										
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1				1									
5	Nhân viên thư viện	1			1				1						
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên công nghệ thông tin														
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
9	NV khác: BV, LC	6						6							

Phúc Lợi, ngày 09 tháng 1 năm 2020



Nguyễn Thị Vân